

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÀ PHÒNG HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /CV – TCKT

Vv: Giải trình chênh lệch LNST  
Năm 2018 và 2017

Hà nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ năm 2018 so với năm 2017 như sau:

- Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2018 nói chung vẫn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm mới của Công ty đã bắt đầu vào được thị trường, và đã tiêu thụ được hàng. doanh thu bán sản phẩm tự sản xuất đã cao hơn

- Nhưng trong năm 2018 mảng gia công cũng chỉ có một đối tác nhỏ lẻ, mảng kinh doanh cũng ít .

- Hàng hóa đã bán được nhưng chi phí thiết kế mẫu mã và quảng cáo cho sản phẩm lớn , chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng.

Do đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 lỗ : 10,190 triệu đồng .

Xin chân thành cảm ơn !

GIÁM ĐỐC

Nơi gửi: 

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



**Đỗ Huy Lập**



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
*Báo cáo tài chính năm 2018*  
*(đã được kiểm toán)*

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>02-03</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>04-05</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>06-26</b>
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-26

U102  
C  
TRÁ  
KI  
TH  
V  
THAN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức chuyển Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị:**

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Lê Việt Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

#### **Các thành viên của Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc:**

Ông Đỗ Huy Lập	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc

51  
ĐNG  
INH  
M T  
M E  
I E T  
H X

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/ 2018 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



**Đỗ Huy Lập**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 24/BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
V.V. V.V. V.V.  
I.G. P.  
T.K.  
T.K.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



---

**Phạm Thị Hường**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0161-2018-126-1  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019*

---

**Đặng Ngọc Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
2505-2019-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69.778.396.018</b>	<b>73.152.375.840</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>592.954.252</b>	<b>1.911.533.291</b>
1. Tiền	111		592.954.252	1.911.533.291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>43.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	43.000.000.000	63.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.249.462.050</b>	<b>2.426.300.422</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.177.932.139	1.059.759.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	16.299.530.142	134.507.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.642.370.875	1.947.386.657
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(870.371.106)	(715.353.418)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>5.450.036.156</b>	<b>4.537.407.733</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.726.798.385	4.793.961.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(276.762.229)	(256.554.020)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.485.943.560</b>	<b>1.277.134.394</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		678.765.546	469.956.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.640.346.761</b>	<b>138.588.189.720</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.190.974.363</b>	<b>66.447.351.429</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50.320.535.522	56.307.600.011
- Nguyên giá	222		122.588.562.218	122.588.562.218
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72.268.026.696)	(66.280.962.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.870.438.841	10.139.751.418
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.139.932.659)	(1.870.620.082)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>647.657.238</b>	<b>647.657.238</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	647.657.238	647.657.238
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>551.715.160</b>	<b>243.181.053</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	551.715.160	243.181.053
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>202.418.742.779</b>	<b>211.740.565.560</b>



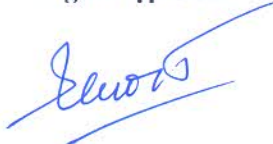
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.095.862.830</b>	<b>2.227.453.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.952.662.830</b>	<b>2.227.453.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.334.950.257	195.984.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	52.402.498	233.218.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.576.220	9.300.677
4. Phải trả người lao động	314		463.255.613	335.440.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	120.693.414	35.142.365
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	382.632.585	694.734.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		597.152.243	723.632.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>143.200.000</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337		143.200.000	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>199.322.879.949</b>	<b>209.513.111.970</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>199.322.879.949</b>	<b>209.513.111.970</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(26.073.614.849)	(15.883.382.828)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.883.382.828)	(15.821.287.520)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(10.190.232.021)	(62.095.308)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>202.418.742.779</b>	<b>211.740.565.560</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương



Giám đốc  
Đỗ Huy Lập

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.944.831.571	13.649.025.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	247.669.147	508.474.931
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.697.162.424	13.140.550.665
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.326.196.252	12.149.627.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.629.033.828)	990.923.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.248.008.031	11.932.755.858
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	88.558.945	2.000.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.558.945	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	3.071.330.003	3.146.200.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	8.770.254.962	8.552.384.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.311.169.708)	1.223.093.822
11. Thu nhập khác	31	VI.6	194.303.804	440.493.344
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.073.366.117	1.725.682.474
13. Lợi nhuận khác	40		(879.062.313)	(1.285.189.130)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.190.232.021)	(62.095.308)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.190.232.021)	(62.095.308)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(785,53)	(4,79)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			(785,53)	(4,79)

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.190.232.021)	(62.095.308)
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.272.153.877	(4.332.774.897)
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.256.377.066	7.178.548.984
- Các khoản dự phòng	03	175.225.897	419.431.277
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.000.700
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(4.248.008.031)	(11.932.755.858)
- Chi phí lãi vay	06	88.558.945	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.918.078.144)	(4.394.870.205)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(16.978.179.316)	8.277.949.719
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(932.836.632)	(984.697.516)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	571.041.129	(2.076.824.569)
- Tăng/giảm chi phải trả trước	12	(308.534.107)	159.146.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(25.566.587.070)</b>	<b>980.703.750</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.500.000.000)	(86.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.500.000.000	73.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.248.008.031	11.087.245.413
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>24.248.008.031</b>	<b>(1.912.754.587)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.154.600.000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.154.600.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.318.579.039)</b>	<b>(932.050.837)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.911.533.291</b>	<b>2.845.584.828</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.000.700)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>592.954.252</b>	<b>1.911.533.291</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

1020  
CỔ  
ÁCH  
IÊN  
HÀ  
VI  
4NH

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

174  
T  
H  
D  
Á  
P  
I  
N  
H  
N  
A  
A  
N

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*



Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	153.339.109	60.766.657
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	439.615.143	1.850.766.634
<b>Cộng</b>	<b>592.954.252</b>	<b>1.911.533.291</b>

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	43.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng	29.000.000.000	29.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
+ NHTMCP Tiên Phong - CN Mỹ Đình			20.000.000.000	20.000.000.000
+ NHTMCP Công Thương - CN Thành An			5.000.000.000	5.000.000.000
+ NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long	14.000.000.000	14.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>43.000.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty CP Thực phẩm Otran	232.462.823	116.231.412	232.462.823	69.738.847
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	221.500.411	221.500.411	155.050.287
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	490.000.001			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	133.663.562			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	140.250.000	140.250.000	98.175.000
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	181.135.166	181.135.166	181.135.166
- Luyện Huy Tuấn	302.857.246			
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	476.062.930	148.090.926	284.411.469	148.090.926
<b>Cộng</b>	<b>2.177.932.139</b>	<b>807.207.915</b>	<b>1.059.759.869</b>	<b>652.190.226</b>

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	87.509.216			
- Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	31.680.000		31.680.000	
- Công ty Cổ phần Yoilo Toàn cầu				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	15.400.000.000			
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	306.000.000			
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thành Đạt	99.919.333			
- Công ty TNHH Nguyên liệu D.P Quốc tế	192.500.000			
- Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	47.500.000		47.500.000	
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	11.709.400	11.709.400	11.709.400
- Công ty TNHH vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	10.666.127	10.666.127
- TT cung cấp dịch vụ bảo vệ - Cty Thăng long	19.999.337	19.999.337	19.999.337	19.999.337
- Trả trước cho người bán khác	92.046.729		12.952.450	
<b>Cộng</b>	<b>16.299.530.142</b>	<b>42.374.864</b>	<b>134.507.314</b>	<b>42.374.864</b>

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.551.485.818	20.788.328	1.905.035.888	20.788.328
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	33.437.363		29.620.793	
+ Lãi dự thu	1.333.217.068		1.577.929.889	
+ Phải thu khác	184.831.387	20.788.328	297.485.206	20.788.328
- Tạm ứng	90.885.057		42.350.769	
<b>Cộng</b>	<b>1.642.370.875</b>	<b>20.788.328</b>	<b>1.947.386.657</b>	<b>20.788.328</b>

6 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.739.636.945	(118.527.326)	1.883.352.829	(128.675.781)
Công cụ, dụng cụ	39.688.081		39.880.144	
Thành phẩm	1.947.473.359	(158.234.903)	2.870.728.780	(127.878.239)
<b>Cộng</b>	<b>5.726.798.385</b>	<b>(276.762.229)</b>	<b>4.793.961.753</b>	<b>(256.554.020)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2018): 276.762.229 đồng;

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	309.982.691	122.588.562.218
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	309.982.691	122.588.562.218
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	16.432.042.870	45.589.781.649	3.973.995.643	285.142.045	66.280.962.207
Số tăng trong kỳ	2.619.591.420	3.032.697.492	316.029.517	18.746.060	5.987.064.489
- Khấu hao trong kỳ	2.619.591.420	3.032.697.492	316.029.517	18.746.060	5.987.064.489
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	19.051.634.290	48.622.479.141	4.290.025.160	303.888.105	72.268.026.696
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	36.561.694.350	17.954.381.521	1.766.683.494	24.840.646	56.307.600.011
Tại ngày cuối kỳ	33.942.102.930	14.921.684.029	1.450.653.977	6.094.586	50.320.535.522

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Đơn vị tính: đồng				
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11.732.048.500	278.323.000		12.010.371.500
Số tăng trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	11.732.048.500	278.323.000		12.010.371.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.595.345.469	275.274.613		1.870.620.082
Số tăng trong kỳ	266.264.190	3.048.387		269.312.577
- Khấu hao trong kỳ	266.264.190	3.048.387		269.312.577
Số giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	1.861.609.659	278.323.000		2.139.932.659
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	10.136.703.031	3.048.387		10.139.751.418
Tại ngày cuối kỳ	9.870.438.841			9.870.438.841

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
<i>a ) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b ) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>647.657.238</b>	<b>647.657.238</b>
- Dự án Nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
- Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	424.540.721	424.540.721
- Dây truyền lắp Can nhựa	123.116.517	123.116.517
<b>Cộng</b>	<b>647.657.238</b>	<b>647.657.238</b>

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
+ Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.250.000.000</b>		<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>		<b>71.250.000.000</b>

11 . Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>551.715.160</b>	<b>243.181.053</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	142.952.992	243.181.053
- Chi phí khác	408.762.168	
<b>Cộng</b>	<b>551.715.160</b>	<b>243.181.053</b>

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cổ phần HEARTLINK	21.209.650	21.209.650	21.209.650	21.209.650
- Công ty Cổ phần Hoa Lan	90.158.090	90.158.090		
- Công ty Cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Phương Minh	379.650.000	379.650.000		
- Công ty TNHH Phát triển TM&DV Hoàng Tuấn	28.674.876	28.674.876	28.674.876	28.674.876
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	46.750.000	46.750.000	42.350.000	42.350.000
- Công ty cổ phần TM&DV Địa chất	17.551.060	17.551.060	14.710.499	14.710.499
- Công ty TNHH An kỳ Hà Nội	312.499.908	312.499.908	10.399.983	10.399.983
- Cty TNHH P.DUSSMANN VIETNAM	13.552.000	13.552.000	12.100.000	12.100.000
- Cty TNHH TM.DV.SX Sao Thiên Hà	24.255.000	24.255.000	14.492.500	14.492.500
- Công ty TNHH In và TM Linh Gia	26.400.000	26.400.000	4.400.000	4.400.000
- Phải trả các đối tượng khác	374.249.673	374.249.673	47.646.521	47.646.521
<b>Cộng</b>	<b>1.334.950.257</b>	<b>1.334.950.257</b>	<b>195.984.029</b>	<b>195.984.029</b>

13 . Người mua trả tiền ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP Dược Phúc Vinh		43.200.000
- Công ty cổ phần máy công nghiệp Minh Tân	19.628.897	
- Công ty CP Nhất Nam		31.378.545
- Công ty TNHH MTV Quang Triển	11.821.778	
- Các đối tượng khác	20.951.823	158.640.266
<b>Cộng</b>	<b>52.402.498</b>	<b>233.218.811</b>

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh		31/12/2018	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		1.144.584	20.235.660	20.447.517		932.727
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			77.146.916	77.146.916		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.156.093	3.000.000	10.512.600		643.493
<b>Cộng</b>	<b>807.178.014</b>	<b>9.300.677</b>	<b>100.382.576</b>	<b>108.107.033</b>	<b>807.178.014</b>	<b>1.576.220</b>

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần YOILO Toàn cầu	14.001.565	
Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	96.000.000	
Chi phí phải trả khác	10.691.849	35.142.365
<b>Cộng</b>	<b>120.693.414</b>	<b>35.142.365</b>

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	80.101.254	143.892.447
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.299.650	441.610.835
<b>Cộng</b>	<b>382.632.585</b>	<b>694.734.963</b>

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2018	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(15.883.382.828)
Tăng vốn trong kỳ				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗi trong kỳ				(10.190.232.021)
Giảm khác				
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>99.524.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>(26.073.614.849)</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
<b>Cộng</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>129.724.750.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	10,01	10,01
- EUR		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Doanh thu bán hàng	9.077.077.083	12.795.251.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	867.754.488	853.774.334
<b>Cộng</b>	<b>9.944.831.571</b>	<b>13.649.025.596</b>

	Năm 2018	Năm 2017
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	76.758.991	
Hàng bán bị trả lại	170.910.156	508.474.931
<b>Cộng</b>	<b>247.669.147</b>	<b>508.474.931</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	7.993.309.667	11.848.376.309
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228.577.246	44.697.000
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác	3.084.101.130	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.208.209	256.554.020
<b>Cộng</b>	<b>11.326.196.252</b>	<b>12.149.627.329</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.114.344.469	3.632.130.858
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.300.625.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.663.562	
<b>Cộng</b>	<b>4.248.008.031</b>	<b>11.932.755.858</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	88.558.945	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.000.700
<b>Cộng</b>	<b>88.558.945</b>	<b>2.000.700</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý phế liệu	5.299.090	38.988.000
- Thu tiền điện nước	154.698.371	400.640.344
- Các khoản khác	34.306.343	865.000
<b>Cộng</b>	<b>194.303.804</b>	<b>440.493.344</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	902.731.656	1.385.204.249
- Chi phí tiền điện nước	112.509.953	332.620.744
- Các khoản phạt		7.857.481
- Chi phí khác	58.124.508	
<b>Cộng</b>	<b>1.073.366.117</b>	<b>1.725.682.474</b>



8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>8.770.254.962</b>	<b>8.552.384.295</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.877.364.378	3.819.267.003
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.300.396	13.893.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.786.023.619	1.904.150.268
Chi phí dự phòng tăng thêm trong kỳ	155.017.688	162.877.257
Dịch vụ mua ngoài	1.753.116.799	1.635.683.071
Chi phí bằng tiền khác	1.192.432.082	1.016.513.381
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>3.071.330.003</b>	<b>3.146.200.378</b>
Chi phí nhân viên kinh doanh	917.534.783	2.012.671.106
Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì	126.465.839	102.661.964
Khấu hao TSCĐ	47.802.504	12.988.932
Dịch vụ mua ngoài	778.131.231	372.308.235
Chi phí bằng tiền khác	1.201.395.646	645.570.141
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.219.150.732	7.543.047.877
Chi phí nhân công	4.903.169.051	8.669.929.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.256.377.066	7.178.548.984
Chi phí dự phòng	175.225.897	419.431.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.259.146	2.569.862.807
Chi phí khác bằng tiền	2.674.781.849	1.662.083.522
<b>Cộng</b>	<b>23.458.963.741</b>	<b>28.042.904.360</b>
<b>10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.190.232.021)	(62.095.308)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.190.232.021)	(62.095.308)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(785,53)</b>	<b>(4,79)</b>
<i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2 . Giao dịch với các bên liên quan***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ*

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	156.000.000	132.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	306.013.906	303.322.202
<b>Cộng</b>	<b>462.013.906</b>	<b>435.322.202</b>

**3 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất và dịch vụ cho thuê kho tại lãnh thổ Việt Nam, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực kinh doanh này.

Công ty không theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo từng lĩnh vực kinh doanh.

*Năm 2018*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.829.407.936	867.754.488	9.697.162.424		9.697.162.424
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.993.309.667	228.577.246	8.221.886.913		8.221.886.913
Chi phí không phân bổ	3.104.309.339		3.104.309.339		3.104.309.339
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.268.211.070)</b>	<b>639.177.242</b>	<b>(1.629.033.828)</b>		<b>(1.629.033.828)</b>

*Năm 2017*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.286.776.331	853.774.334	13.140.550.665		13.140.550.665
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.104.930.329	44.697.000	12.149.627.329		12.149.627.329
Chi phí không phân bổ					
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>181.846.002</b>	<b>809.077.334</b>	<b>990.923.336</b>		<b>990.923.336</b>

**4 . Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	592.954.252		1.911.533.291	
Phải thu khách hàng	2.177.932.139	807.207.915	1.059.759.869	652.190.226
Phải thu khác	1.642.370.875	63.163.192	1.947.386.657	63.163.192
Phải thu về cho vay				
<b>Cộng</b>	<b>4.413.257.266</b>	<b>870.371.107</b>	<b>4.918.679.817</b>	<b>715.353.418</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	đồng	đồng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán	1.334.950.257	195.984.029
Phải trả khác	525.832.585	694.734.963
Chi phí phải trả	120.693.414	35.142.365
Các khoản vay		
<b>Cộng</b>	<b>1.981.476.256</b>	<b>925.861.357</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### (a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	592.954.252		592.954.252
Phải thu khách hàng	1.370.724.224		1.370.724.224
Phải thu khác	1.579.207.683		1.579.207.683
Phải thu về cho vay			
<b>Cộng</b>	<b>3.542.886.159</b>		<b>3.542.886.159</b>

**Tại ngày 01/01/2018**

Tiền và các khoản trong đương tiền	1.911.533.291		<b>1.911.533.291</b>
Phải thu khách hàng	407.569.643		<b>407.569.643</b>
Phải thu khác	1.884.223.465		<b>1.884.223.465</b>
Phải thu về cho vay			
<b>Cộng</b>	<b>4.203.326.399</b>		<b>4.203.326.399</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>			
Phải trả người bán	1.334.950.257		<b>1.334.950.257</b>
Phải trả khác	382.632.585	143.200.000	<b>525.832.585</b>
Chi phí phải trả	120.693.414		<b>120.693.414</b>
Các khoản vay			
<b>Cộng</b>	<b>1.838.276.256</b>	<b>143.200.000</b>	<b>1.981.476.256</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Phải trả người bán	195.984.029		<b>195.984.029</b>
Phải trả khác	694.734.963		<b>694.734.963</b>
Chi phí phải trả	35.142.365		<b>35.142.365</b>
Các khoản vay			
<b>Cộng</b>	<b>925.861.357</b>		<b>925.861.357</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

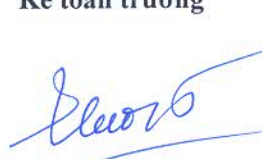
Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



**Vũ Thị Hương**

Kế toán trưởng



**Vũ Thị Hương**

Giám đốc



**Đỗ Huy Lập**